

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYÊN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 107/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 8 - 2024

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Mến

2. Ông Văn Phú Hiên

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có văn bản không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 - 8 -2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2024/TLST-HNGĐ ngày 20/3/2024 V/v “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị N**, sinh năm 1973; nơi cư trú: **Ấp A, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**. (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Tùng Văn C**, sinh năm 1976; nơi cư trú: **Ấp A, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Trịnh Thị N** trình bày:*

Về hôn nhân: Bà **N1** và ông **C** tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2018, được Ủy ban nhân dân xã **B** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 106 ngày 26/10/2018. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại **ấp A, xã B, huyện X**, vợ chồng chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông **C** thường xuyên ăn nhậu về kiếm cớ đánh đập, chửi bới bà **N1**. Từ đầu năm 2022 vợ chồng đã ly thân, không

còn quan hệ về mặt tình cảm lẫn kinh tế, mạnh ai lấy sống. Do đó bà N1 yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà N1 và ông C không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N1 và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*-Bị đơn ông **Tùng Văn C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông C.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản; bị đơn có địa chỉ cư trú tại **Huyện X** Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS, HĐXX xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “Ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[1.2] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông C đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định nhưng chỉ có đơn xin vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bà N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 173, 177, 179, Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà N1 và ông C có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 106 ngày 26/10/2018 (BL 01), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà N1, ông C là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về yêu cầu ly hôn:* Theo bà N1 trình bày vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do ông C thường xuyên ăn nhậu về kiếm cờ đánh đập, chửi bới bà N1. Từ đầu năm 2022 vợ chồng đã ly thân, không còn quan hệ về mặt tình cảm lẫn kinh tế, mạnh ai lấy sống. Ông C đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, chứng tỏ ông C không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà N1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”; bà N1 và ông C đã ly thân, không còn sống chung nhà, mạnh ai người đó sống, không được ông C giúp đỡ, chia sẻ; cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N1 đối với ông C.

[2.3] Về con chung: Bà Nguyệt xác định vợ chồng không có con chung và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Do bà N1 không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Do ông C vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án; căn cứ quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS, HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập.

[3] Về án phí: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình;
-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Ly hôn” của bà Trịnh Thị N đối với ông Tòng Văn C.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị N được ly hôn với ông Tòng Văn C.

1.2. Về con chung: Bà Trịnh Thị N xác định không có con chung, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, quyết định.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N1 không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, quyết định.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp theo biên thu số 0005325 ngày 19/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà N1 đã nộp đủ án phí. Ông Tòng Văn C không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: VKSND cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án (ngày 20-8-2024). Đương sự

và VKSND cùng cấp không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị 15 ngày, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi

nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Người tham gia tố tụng;
-VKSND huyện Xuyên Mộc;
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND tỉnh BR-VT;

-Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;
-UBND xã Bà Lâm (CNKH 106 ngày
26/10/2018);
-Lưu hồ sơ, VT.

Nguyễn Duy Đạt